

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK THANH TRÌ

Số: 516/TMBG-BVĐKTT

V/v: Mời chào giá trang phục y tế và đồ
vải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Thanh Trì có nhu cầu mua sắm Gói thầu May trang phục y tế và đồ vải phục vụ công tác chuyên môn, phục vụ người bệnh năm 2026 -2027 của Bệnh viện ĐK Thanh Trì bằng nguồn kinh phí sự nghiệp của đơn vị. Để có cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Bệnh viện kính mời các đơn vị quan tâm báo giá (theo danh mục đính kèm).

Đề nghị các đơn vị báo giá đã bao gồm thuế, phí và toàn bộ chi phí thực hiện gói thầu theo quy định.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Thanh Trì
Địa chỉ: Số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Trần Ngọc Minh Chức vụ: Trưởng phòng HCQT
 - Số điện thoại: 0912.066.500
 - Địa chỉ: Phòng HCQT – Bệnh viện đa khoa Thanh Trì – số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng HCQT – Bệnh viện đa khoa Thanh Trì – số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 00 ngày 09 tháng 06 năm 2026 đến trước 15h ngày 16 tháng 06 năm 2026
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 09 tháng 06 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu của báo giá:

- Danh mục hàng hoá:
(Danh mục hàng hoá chi tiết kèm theo).
- Địa điểm cung cấp hàng hoá:
Bệnh viện đa khoa Thanh Trì - số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội.
- Thời gian giao hàng dự kiến: tùy theo thời gian Hợp đồng ký kết.



4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng, thanh toán sau khi hoàn thành thủ tục nghiệm thu, thanh lý.
- Đồng tiền thanh toán: VNĐ.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
5. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Phòng HCQT, Bệnh viện đa khoa Thanh Trì theo số điện thoại 0912.066.500 để được hỗ trợ.
Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website BV đa khoa Thanh Trì;
- Lưu VT, HCQT..



Hồ Quang Tuấn

DANH MỤC KÈM THEO

(Kèm theo thư mời báo giá số 76 /TMBG-BVĐKTT ngày 9 tháng 6 năm 2026)

| STT | Dan h mục | Kich thước, chất liệu | Đon vị | Số lượng |
|-----|--|---|--------|----------|
| 1 | Trang phục chuyên môn: Áo quần bác sĩ, dược sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật viên, kỹ sư, Hộ lý, y công | <p>Quy cách may: Theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 30/11/2015</p> <p>Quần, áo: Chất liệu: Vải kate Ford ; Màu sắc: màu trắng đối với bác sĩ, dược sĩ, ĐD, HS, KTV, màu xanh hòa bình đối với hộ lý, y công.</p> <p>- 01 bộ bao gồm: Quần, áo, mũ, khẩu trang; Có in logo của Bệnh viện</p> <p>- Áo của bác sĩ</p> <p>Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>- Áo của dược sĩ</p> <p>Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>- Áo của Điều dưỡng, hộ sinh</p> <p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm.</p> <p>- Áo của Kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư và chức danh khác làm việc chuyên môn tại các khoa, phòng lâm sàng, cận lâm sàng.</p> <p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Áo của Hộ lý:</p> <p>Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Kiểu dáng quần trang phục chuyên môn: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Vải kate ford, Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 106.5 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 455 x 317 ±2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (ĐọcxNgang) – 1.8 x –0.3 ± 0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.5 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.5 ± 0.5</p> <p>Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Vải kate ford, Màu sắc: Màu xanh hòa bình:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 108.5 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 317 ±2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (ĐọcxNgang) – 1.6 x – 0.3 ± 0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 66.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 33.6 ± 0.5</p> | Bộ | 287 |
| 2 | Trang phục Hành chính | <p>Quy cách may: Theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 30/11/2015</p> <p>Áo: Chất liệu: Vải kate Ford ; Màu sắc: màu trắng</p> <p>Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay.</p> <p>Có in logo của Bệnh viện</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 106.5 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 455 x 317 ±2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (ĐọcxNgang) – 1.8 x –0.3 ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.5 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.5 ± 0.5</p> <p>Quần đối với nam; Quần hoặc chân váy chữ A hoặc kiểu jupe đối với nữ</p> <p>Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy chữ A hoặc kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.</p> <p>Quần nam: Vải tuysi hoặc tương đương, màu đen</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> | Bộ | 43 |

| STT | Danh mục | Kích thước, chất liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----|---|---|--------|-----------------------------------|
| | | <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 285.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 645 x 340 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (DọcxNgang) – 0.6 x – 0.2 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) 100% Polyester Quần nữ, váy nữ: Vải tuysi hoặc tương đương, màu đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 285.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 645 x 340 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (DọcxNgang) – 0.6 x – 0.2 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) 100% Polyester</p> | | |
| 3 | Chăn dạ | Kích thước: 1,5 x 2m, dày, mềm mại, giữ ấm, dễ giặt, bền và chịu được nhiệt độ > 60 độ; tránh màu tối, sặc sỡ,... | Cái | 100 |
| 4 | Quần áo BN người lớn | <p>Sz to 70kg- 100kg, mềm, thoáng, dễ giặt, chịu nhiệt > 60 độ, đơn giản, màu xanh lam hoặc nền trắng, kẻ sọc xanh lam. Áo: Vải kate ford hoặc tương đương. / Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 108.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 317 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (DọcxNgang) – 1.6 x – 0.3 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 66.4 ± 0.5 Cotton 33.6 ± 0.5 Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. Quần kiểu pyjama, kéo dây rút, có 1 túi sau.</p> | Bộ | 40 (70-85kg) 10 (85-100kg) |
| 5 | Màn tuyn đơn | KT: 1,2 x 2m, thoáng khí, bền, dễ giặt, chịu nhiệt > 60 độ, Chiều dài vừa đủ che từ trần tới gần sàn, màu trắng | Cái | 50 |
| 6 | Ga giường | <p>Kt: 1 x 2m, mềm mại, thoáng khí, thấm hút mồ hôi, bền, dễ giặt, chịu nhiệt > 60 độ, viền chun co giãn, màu trắng Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 206.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 200 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.5 x 0.3 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5</p> | Cái | 200 |
| 7 | Bộ dành riêng khi làm việc trong phòng mổ | <p>SZ to (phải được đo cụ thể khi may), mềm, thấm hút mồ hôi, bền, dễ giặt, chịu nhiệt, màu xanh cổ vịt. Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương . - 01 bộ bao gồm: Quần, áo, mũ, khẩu trang; Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 219.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 435 x 214 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.4 x 0.0 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5</p> <p>Áo chui đầu cổ trái tim, tay ngắn, phía trước có 3 túi, in chữ ở lưng. Quần âu có chun, 2 túi chéo, quần nam có túi sau.</p> | Bộ | 15 |

| STT | Danh mục | Kích thước, chất liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----|-------------------------------|---|--------|----------|
| 8 | Áo choàng phòng mổ, tiểu phẫu | Mềm, thoáng khí, bền, chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh cỏ vệt, dài tay, chiều dài quá gối 5-10cm, bo chun tay 6cm, buộc dây phía sau (Đo cụ thể khi may) Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 219.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $435 \times 214 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.4 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 | Cái | 15 |
| 9 | Săng lỗ | KT 70 x 70 cm, kt đường kính lỗ 16cm, bền, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 40 |
| 10 | Săng sản | KT 80 x 80 cm, bền, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 30 |
| 11 | Săng phẫu thuật | KT 1,2 x 1,5m, bền, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 80 |
| 12 | Săng trái bàn tiểu phẫu | KT 1,8 x 2,2m, bền, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 10 |



| STT | Danh mục | Kích thước, chất liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----|---|--|--------|--|
| 13 | Săng phẫu thuật | KT 60 x 80 cm, bền, mềm, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐộcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 20 |
| 14 | Săng nội soi | KT 30 x 40cm, bền, mềm, Chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, màu xanh dương hoặc xanh lá y tế Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) $435 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐộcxNgang) $-1.3 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.7 ± 0.5 Cotton 13.3 ± 0.5 | Cái | 20 |
| 15 | Săng bọc dụng cụ tiêm, thay băng, thủ thuật,... loại to | KT 70 x 70 cm, vải chất lượng, mềm, dùng nhiều lần, chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, bền, thoáng khí. Màu xanh lam hoặc xanh lá y tế. Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 211.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐộcxNgang) $-1.4 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.2 ± 0.5 Cotton 13.8 ± 0.5 | Cái | 50 |
| 16 | Săng bọc dụng cụ tiêm, khay quả đậu,... Loại nhỏ | KT 50 x 50 cm, vải chất lượng, dùng nhiều lần, chịu nhiệt hấp $\geq 121^{\circ}\text{C}$, bền, thoáng khí. Màu xanh lam hoặc xanh lá y tế. Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 211.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐộcxNgang) $-1.4 \times 0.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.2 ± 0.5 Cotton 13.8 ± 0.5 | Cái | 50 |
| 17 | Áo người nhà NB | Sz to, mềm, thoáng, dễ giặt, chịu nhiệt > 60 độ, đơn giản. Màu vàng nhạt. Cổ tròn, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo dưới gối 5-10cm, phía trước có 3 túi, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Áo: Vải kate ford hoặc tương đương. / Có in logo của Bệnh viện Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 108.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) $465 \times 317 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (ĐộcxNgang) $-1.6 \times -0.3 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 66.4 ± 0.5 Cotton 33.6 ± 0.5 | Cái | 10 (50-60kg) 20 (60-70kg) 20 (70-80kg) |